

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN
QUẢNG NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Nguyễn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, *[Signature]*



Phạm Ngọc An

**Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

12500
CÔNG TY
NH
KẾ TOÁN
ĐIỀU
QUẢN
- TP H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.056.947.891	47.011.277.033
I. Tiền	110	4	718.906.709	7.713.240.890
1. Tiền	111		718.906.709	7.713.240.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.770.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1a	2.770.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.432.158.631	32.098.275.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.557.800.580	13.768.542.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.301.998.696	14.295.894.315
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35	750.000.000	750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.506.105.340	3.997.584.901
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(683.745.985)	(713.745.985)
IV. Hàng tồn kho	140	10	6.143.103.239	6.578.018.733
1. Hàng tồn kho	141		6.143.103.239	6.578.018.733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.992.779.312	621.742.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.030.690.843	590.666.653
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		449.912.368	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.512.176.101	31.075.460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.061.551.337	90.080.451.137
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		41.415.472.832	16.032.535.432
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	41.415.472.832	16.032.535.432
II.	Tài sản cố định	220		64.976.842.726	28.390.186.818
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.450.112.857	24.282.693.682
	- Nguyên giá	222		98.956.073.425	84.145.621.605
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.505.960.568)	(59.862.927.923)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	28.526.729.869	4.107.493.136
	- Nguyên giá	225		30.174.863.075	4.304.796.297
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.648.133.206)	(197.303.161)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.070.140.072	33.920.608.861
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.070.140.072	33.920.608.861
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.117.729.137	4.460.298.812
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	1.568.600.000	1.568.600.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(7.080.870.863)	(4.738.301.188)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1b	1.380.000.000	1.380.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.481.366.570	7.276.821.214
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.465.244.570	7.260.699.214
2.	Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		167.118.499.228	137.091.728.170

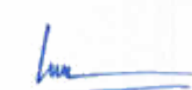
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.170.479.898	65.377.359.393
I. Nợ ngắn hạn	310		74.193.585.595	62.749.760.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.211.819.763	11.149.237.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.974.112.456	7.211.768.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.400.124.683	6.871.412.663
4. Phải trả người lao động	314		2.256.444.975	2.860.141.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.749.678.128	5.094.671.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		239.790.402	291.365.845
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	41.178.448.497	25.860.276.784
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.183.166.691	3.410.885.705
II. Nợ dài hạn	330		9.976.894.303	2.627.598.885
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.976.894.303	2.627.598.885
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.948.019.330	71.714.368.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	82.948.019.330	71.714.368.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.291.373.924	15.057.723.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.057.723.371	1.296.968.603
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.233.650.553	13.760.754.768
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		167.118.499.228	137.091.728.170


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

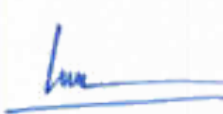
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	180.415.956.498	148.276.868.028
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		180.415.956.498	148.276.868.028
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	137.627.147.790	100.408.461.287
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.788.808.708	47.868.406.741
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	917.912.971	1.365.008.699
6. Chi phí tài chính	22	29	5.492.652.343	3.528.526.237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.107.497.668	1.904.201.275
7. Chi phí bán hàng	25	30	4.619.612.018	9.969.454.148
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.952.013.210	16.009.771.803
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.642.444.108	19.725.663.252
10. Thu nhập khác	31	31	532.577.723	4.220.105.925
11. Chi phí khác	32	32	1.567.411.212	5.043.115.980
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.034.833.489)	(823.010.055)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.607.610.619	18.902.653.197
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4.373.960.066	5.141.898.429
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.233.650.553	13.760.754.768


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.607.610.619	18.902.653.197
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.329.519.150	3.795.482.545
Các khoản dự phòng	03	1.084.850.661	3.003.922.495
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(625.395.457)	3.105.517.331
Chi phí lãi vay	06	3.107.497.668	1.904.201.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.504.082.641	30.711.776.843
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.511.817.430)	1.829.170.687
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	434.915.494	1.253.989.634
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.538.272.772)	11.211.895.736
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	355.430.454	(2.527.033.190)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.096.004.059)	(1.872.606.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.141.898.429)	(5.739.569.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.993.564.101)	34.867.623.475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.560.178.003)	(38.138.941.071)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.285.105.922	1.200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.770.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.340.000	94.734.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.059.267.919	(36.844.207.071)



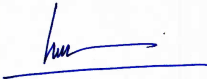
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

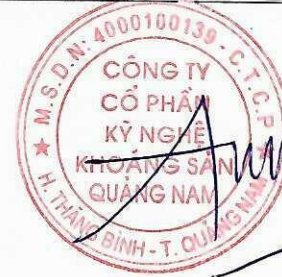
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.684.648.398	48.804.999.866
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.082.416.357)	(49.169.311.955)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.662.270.040)	(352.805.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.939.962.001	(717.117.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.994.334.181)	(2.693.701.534)
Tiền đầu năm	60	7.713.240.890	10.406.942.424
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	718.906.709	7.713.240.890


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng




Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12 tháng 01 năm 2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam, Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 92 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	2 – 25
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị quản lý	5 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản trả trước khác.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	67.719.675	10.699.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	651.187.034	7.702.541.255
	718.906.709	7.713.240.890

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 520.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.000.000	2.770.000.000	-	-
	2.770.000.000	2.770.000.000	-	-
b. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4%-4,9%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20).

(ii) Phản ánh 138 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm là 6,9% - 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ số dư trái phiếu này đã được sử dụng để thế chấp và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	6.250.000.000	(5.512.270.863)	6.250.000.000	(3.169.701.188)
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	6.250.000.000	(5.512.270.863)	6.250.000.000	(3.169.701.188)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
	7.818.600.000	(7.080.870.863)	7.818.600.000	(4.738.301.188)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần VP SILICA	17.933.306.552	2.867.506.191
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Việt Tiệp	39.804.024	2.292.476.631
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	3.467.024.715
Các đối tượng khác	4.584.690.004	5.141.534.529
	22.557.800.580	13.768.542.066
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	18.015.815.522	2.867.506.191

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	5.140.000.000	834.198.399
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	901.915.000	1.801.915.000
Công ty TNHH Huỳnh Nguyên Bảo	-	5.050.816.916
Công ty TNHH Vận Tải Biển Hoàng Hiệp	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	1.260.083.696	2.608.964.000
	7.301.998.696	14.295.894.315
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	130.000.000	539.319.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1.480.244.627	1.611.151.193
Phải thu khác	3.025.860.713	2.386.433.708
	4.506.105.340	3.997.584.901
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.360.015.239	645.565.111
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	39.717.304.661	16.032.535.432
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	1.698.168.171	-
	41.415.472.832	16.032.535.432



- (i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.950.972.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.707.092.832 VND).

9. **NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	144.640.000	-	174.640.000	-
Đối tượng khác	212.752.260	7.406.275	226.558.260	21.212.275
	691.152.260	7.406.275	734.958.260	21.212.275
Dự phòng	683.745.985		713.745.985	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. **HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.710.153.057	-	615.678.223	-
Công cụ, dụng cụ	1.420.647.421	-	1.201.038.085	-
Thành phẩm	3.012.302.761	-	2.189.311.242	-
Hàng hóa	-	-	2.571.991.183	-
	6.143.103.239	-	6.578.018.733	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

11. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		232.213.160		179.056.235
Các khoản trả trước khác		798.477.683		411.610.418
		1.030.690.843		590.666.653
b. Dài hạn				
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		2.596.026.415		3.894.039.619
Các khoản trả trước khác		3.869.218.155		3.366.659.595
		6.465.244.570		7.260.699.214

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	35.705.942.329	39.799.888.842	6.303.698.516	2.336.091.918	84.145.621.605
Tăng trong năm	-	947.000.000	5.085.552.100	-	6.032.552.100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.718.178.508	34.013.597.632	1.151.846.818	-	37.883.622.958
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.832.086.211)	(5.273.637.027)	-	(29.105.723.238)
Số dư cuối năm	38.424.120.837	50.928.400.263	7.267.460.407	2.336.091.918	98.956.073.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23.709.381.156	29.708.027.809	4.871.589.970	1.573.928.988	59.862.927.923
Khấu hao trong năm	1.739.740.230	3.405.072.717	620.330.744	113.545.414	5.878.689.105
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.814.483.733)	(421.172.727)	-	(3.235.656.460)
Số dư cuối năm	25.449.121.386	30.298.616.793	5.070.747.987	1.687.474.402	62.505.960.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.996.561.173	10.091.861.033	1.432.108.546	762.162.930	24.282.693.682
Tại ngày cuối năm	12.974.999.451	20.629.783.470	2.196.712.420	648.617.516	36.450.112.857

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.439.328.506 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.335.707.538 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.566.071.287 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 14.130.179.974 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 20 và 21).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.306.888.336 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.977.430.287 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.304.796.297
Thuê tài chính trong năm	25.870.066.778
Số dư cuối năm	30.174.863.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	197.303.161
Khấu hao trong năm	1.450.830.045
Số dư cuối năm	1.648.133.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	4.107.493.136
Tại ngày cuối năm	28.526.729.869

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác (i)	4.783.025.253	-
Chi phí đầu tư mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng	-	33.920.608.861
Chi phí khác	287.114.819	-
	5.070.140.072	33.920.608.861

(i) Phản ánh các chi phí liên quan đến dự án đầu tư nâng công suất khai thác mỏ cát trắng Hương An (xem Thuyết minh số 34).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không thể chấp chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 6.065.720.436 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20)).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	4.256.014.675	4.256.014.675	2.220.066.772	2.220.066.772
Công ty Cổ phần VP SILICA	2.244.000.000	2.244.000.000	513.374.400	513.374.400
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	1.741.599.350	1.741.599.350	1.863.535.180	1.863.535.180
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.404.872.100	1.404.872.100	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	4.565.333.638	4.565.333.638	5.052.260.929	5.052.260.929
	14.211.819.763	14.211.819.763	11.149.237.281	11.149.237.281
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.244.000.000	2.244.000.000	513.374.400	513.374.400

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nex Chem Co., Ltd	5.755.520.000	-
MC3 Resources Inc	-	6.314.385.000
Các đối tượng khác	218.592.456	897.383.850
	5.974.112.456	7.211.768.850

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.171.050	7.856.736.510	7.895.930.910	61.365.450
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.270.155	3.270.155
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	58.850.368	58.850.368
Thuế tài nguyên	-	-	531.984.308	531.984.308
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	847.801.410	847.801.410
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.904.410	45.360.000	45.360.000	8.904.410
	31.075.460	7.902.096.510	9.383.197.151	1.512.176.101
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	827.120.625	17.470.311.899	18.297.432.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.141.898.429	4.373.960.066	5.141.898.429	4.373.960.066
Thuế tài nguyên	799.285.794	12.226.960.419	13.026.246.213	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.662.105	378.811.641	437.473.746	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.281.124.097	2.281.124.097	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	44.445.710	925.085.897	943.366.990	26.164.617
	6.871.412.663	37.656.254.019	40.127.541.999	4.400.124.683

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	3.075.022.300	4.085.098.500
Chi phí vận chuyển hàng bán	645.163.919	977.978.331
Chi phí phải trả khác	29.491.909	31.594.601
	3.749.678.128	5.094.671.432

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	2.183.166.691	3.373.134.580
Chi phí phục hồi môi trường Khu B Thăng Bình	-	37.751.125
	2.183.166.691	3.410.885.705

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.735.812.918	24.735.812.918	70.884.648.398	60.829.916.357	34.790.544.959	34.790.544.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	24.735.812.918	24.735.812.918	70.884.648.398	60.829.916.357	34.790.544.959	34.790.544.959
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 21)	1.124.463.866	1.124.463.866	6.387.903.538	1.124.463.866	6.387.903.538	6.387.903.538
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	140.000.000	140.000.000	590.000.000	140.000.000	590.000.000	590.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	984.463.866	984.463.866	5.797.903.538	984.463.866	5.797.903.538	5.797.903.538
	25.860.276.784	25.860.276.784	77.272.551.936	61.954.380.223	41.178.448.497	41.178.448.497

(i) Phần ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/586184/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 520.000.000 VND, 2.770.000.000 VND, 1.380.000.000 VND và 12.259.934.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ký quỹ, trái phiếu, tài sản cố định hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị còn lại/giá trị ghi sổ là 520.000.000 VND, 1.380.000.000 VND, 13.156.892.399 VND và 6.065.720.436 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5, 12 và 14);
- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và Hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 6 và 10); và
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	525.000.000	525.000.000	1.800.000.000	252.500.000	2.072.500.000	2.072.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	525.000.000	525.000.000	1.800.000.000	252.500.000	2.072.500.000	2.072.500.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.227.062.751	3.227.062.751	25.870.066.778	14.804.831.688	14.292.297.841	14.292.297.841
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	3.227.062.751	3.227.062.751	25.870.066.778	14.804.831.688	14.292.297.841	14.292.297.841
	3.752.062.751	3.752.062.751	27.670.066.778	15.057.331.688	16.364.797.841	16.364.797.841

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

1.124.463.866
2.627.598.885

6.387.903.538
9.976.894.303

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,6%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 859.894.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 973.287.575 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/586184/HĐBĐ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.446.242.440 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND thời hạn thuê là 03 năm, 03 năm và 04 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 10.718.977.264 VND và 3.008.527.866 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10,85%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 3.579.868.600 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9,3%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	590.000.000	140.000.000
Trong năm thứ hai	590.000.000	140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	892.500.000	245.000.000
	2.072.500.000	525.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(590.000.000)	(140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.482.500.000	385.000.000

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.797.903.538	984.463.866
Trong năm thứ hai	5.408.896.702	982.222.845
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.085.497.601	1.260.376.040
	14.292.297.841	3.227.062.751
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(5.797.903.538)	(984.463.866)
Số phải trả sau 12 tháng	8.494.394.303	2.242.598.885

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	1.296.968.603	1.219.162.500	57.953.614.009
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.760.754.768	-	13.760.754.768
Số dư đầu năm nay	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	15.057.723.371	1.219.162.500	71.714.368.777
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.233.650.553	-	11.233.650.553
Số dư cuối năm nay	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	26.291.373.924	1.219.162.500	82.948.019.330

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.544.946	5.544.946
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.325)	(30.325)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(30.325)	(30.325)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.514.621	5.514.621

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.443.660.000	38,67	21.443.660.000	38,67
	55.146.210.000	99,45	55.146.210.000	99,45
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,55	303.250.000	0,55
	55.449.460.000	100	55.449.460.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	962,31	275.213,11
Euro (EUR)	-	11,67

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.841.315.628	2.841.315.628
Trên 1 năm đến 5 năm	2.325.722.670	4.994.999.094
Trên 5 năm	4.950.069.044	5.122.108.248
	10.117.107.342	12.958.422.970

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận chính yếu: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay/Số cuối năm	Việt Nam	Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.901.785.698	13.154.020.850	10.265.761.950	94.388.000	180.415.956.498
2. Tài sản bộ phận	167.118.499.228	-	-	-	167.118.499.228
3. Công nợ bộ phận	78.414.959.898	-	5.755.520.000	-	84.170.479.898
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	12.632.667.819	-	-	-	12.632.667.819
Năm trước/Số đầu năm					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.093.845.018	37.739.435.660	18.443.587.350	-	148.276.868.028
2. Tài sản bộ phận	137.077.922.170	-	13.806.000	-	137.091.728.170
3. Công nợ bộ phận	59.062.974.393	6.314.385.000	-	-	65.377.359.393
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	37.480.951.244	-	-	-	37.480.951.244

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	23.514.170.800	56.183.023.010
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	23.514.170.800	56.183.023.010
Doanh thu bán hàng nội địa	113.882.217.527	65.589.582.300
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	106.904.771.892	62.453.757.482
- <i>Doanh thu bán cát trắng sầy</i>	63.585.453	243.075.454
- <i>Doanh thu bán bột silica</i>	6.913.860.182	2.892.749.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	43.019.568.171	26.504.262.718
	180.415.956.498	148.276.868.028
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	104.974.122.288	45.410.501.710

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	11.309.004.996	30.651.539.148
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	11.309.004.996	30.651.539.148
Giá vốn hàng bán nội địa	90.860.759.365	45.601.169.361
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	84.962.524.440	42.657.226.422
- <i>Giá vốn bán cát trắng sầy</i>	72.282.995	252.375.242
- <i>Giá vốn bán bột silica</i>	5.825.951.930	2.691.567.697
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	35.457.383.429	24.155.752.778
	137.627.147.790	100.408.461.287

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.206.069.326	13.397.887.820
Chi phí nhân công	18.374.988.640	16.552.209.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.984.824.569	3.288.181.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	82.711.065.670 (1.257.719.014)	74.723.217.733 1.551.697.086
Chi phí khác	12.939.391.655	11.976.791.135
	132.958.620.846	121.489.985.003

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay, lãi trái phiếu	173.958.219	99.920.448
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	622.889.252	330.779.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.065.500	934.308.620
	917.912.971	1.365.008.699
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	41.250.000	41.250.000

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.107.497.668	1.904.201.275
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2.342.569.675	1.452.225.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.585.000	172.099.553
	5.492.652.343	3.528.526.237

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.317.482.018	9.140.694.486
Chi phí khác	302.130.000	828.759.662
	4.619.612.018	9.969.454.148
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	6.978.222.795	6.932.955.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.265.411	504.256.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.719.530.612	2.531.716.731
Chi phí dự phòng	(30.000.000)	529.612.275
Chi phí khác	5.778.994.392	5.511.230.081
	16.952.013.210	16.009.771.803

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	463.636.364	-
Xử lý công nợ	-	4.220.105.925
- Công ty Hoa Hâm (Trung Quốc)	-	3.113.257.500
- Nợ phải trả cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	-	476.554.787
- Ông Lê Xuân Tạo	-	379.000.000
- Các đối tượng khác	-	251.293.638
Khác	68.941.359	-
	532.577.723	4.220.105.925

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	1.199.698.869	900.970.365
Chi phí khấu hao	344.694.581	507.300.696
Xử lý công nợ	-	3.205.437.779
Các khoản khác	23.017.762	429.407.140
	1.567.411.212	5.043.115.980

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.373.960.066	5.141.898.429
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.373.960.066	5.141.898.429

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.607.610.619	18.902.653.197
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng:</i>		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	180.000.000	208.000.000
- Chi phí khấu hao không được trừ	344.694.581	507.300.696
- Các khoản chậm nộp thuế	1.199.698.869	900.970.365
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	4.537.796.262	5.190.567.887
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.869.800.331	25.709.492.145
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	21.869.800.331	25.709.492.145
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.373.960.066	5.141.898.429

34. KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2570/QĐ-UBND, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh thống nhất đề nghị của Công ty về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản cát trắng tại mỏ cát trắng Hương An, huyện Quế Sơn và xã Bình Giang, Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sau đó, ngày 10 tháng 01 năm 2024, Công ty cũng được điều chỉnh giấy phép khai thác tại mỏ cát trắng Hương An theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để nâng công suất từ 180.000 tấn cát trắng/năm lên 300.000 tấn cát trắng/năm.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đồng
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (NSI)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	102.626.873.142	44.694.413.320
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	2.347.249.146	-
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	716.088.390
	104.974.122.288	45.410.501.710
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	-	409.090.909
	-	409.090.909
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	7.745.444.900	-
Cty TNHH MTV Trảng thạch Đại Lộc	2.235.292.818	-
Công ty Cổ phần VP SILICA	2.048.148.148	513.374.400
Công TY Cổ Phần Chứng Khoán Quốc Gia	75.454.545	-
	12.104.340.411	513.374.400
Lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	41.250.000	41.250.000
	41.250.000	41.250.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần VP SILICA	17.933.306.552	2.867.506.191
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	82.508.970	-
	18.015.815.522	2.867.506.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	130.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	-	489.319.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (NSI)	-	50.000.000
	130.000.000	539.319.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	2.360.015.239	645.565.111
	2.360.015.239	645.565.111
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VP SILICA	2.244.000.000	513.374.400
	2.244.000.000	513.374.400

(i) Khoản cho Công ty TNHH MTV Tràng thạch Đại Lộc - công ty con của Công ty vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng cho vay tiền ngày 16 tháng 8 năm 2018 và Hợp đồng vay số 01/2019/MIC-TTĐL ngày 25 tháng 7 năm 2019 và các phụ lục gia hạn kèm theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với tổng số tiền cho vay là 750.000.000 VND. Lãi suất số định là 5,5%/năm, gốc và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn.

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		888.300.000	808.000.000
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	48.000.000	-
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	24.000.000	72.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên/Tổng Giám đốc	708.300.000	612.000.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyễn	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	12.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	16.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	12.000.000

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau (tiếp theo):

Chức danh	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
Ông Trần Thanh Sơn	963.577.153	898.990.000
Ông Phạm Văn Sa	672.300.000	576.000.000
	291.277.153	322.990.000
BAN KIỂM SOÁT		
Bà Lê Thị Hạnh	96.000.000	96.000.000
	24.000.000	-
Ông Hoàng Minh Sang	12.000.000	36.000.000
Ông Trần Văn Giang	10.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	20.000.000	-
NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC		
Ông Phan Minh Tuấn	321.118.429	279.019.335
	321.118.429	279.019.335

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 220.878.554 VND (2022: 672.514.654 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 1.121.915.000 VND (2022: 6.646.040.916 VND), là số tiền ứng trước để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 629.460.791 VND (2022: 559.842.572 VND), là số tiền lãi dự thu chưa thu được trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	14.292.297.841	3.227.062.751

Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu

Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2024